

CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý III và 9 tháng đầu năm 2026

Bộ phận IR
Ban Thư ký HĐQT&QHCĐ

Tháng 11/2026

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

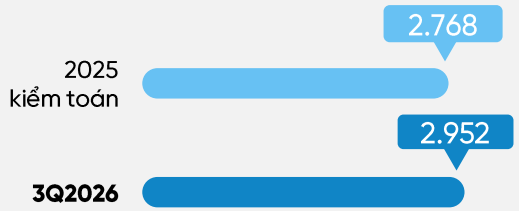
Hoạt động kinh doanh 3Q2026 và 9T2026 đạt được nhiều kết quả tích cực





Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG TÀI SẢN *(Nghìn tỷ đồng)*



6,7% ↑
So với năm 2025

TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* *(Nghìn tỷ đồng)*

2025 kiểm toán	476
3Q2026	532

11,6% ↑
So với năm 2025

CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* *(Nghìn tỷ đồng)*

2025 kiểm toán	212
3Q2026	207

2,3% ↓
So với năm 2025

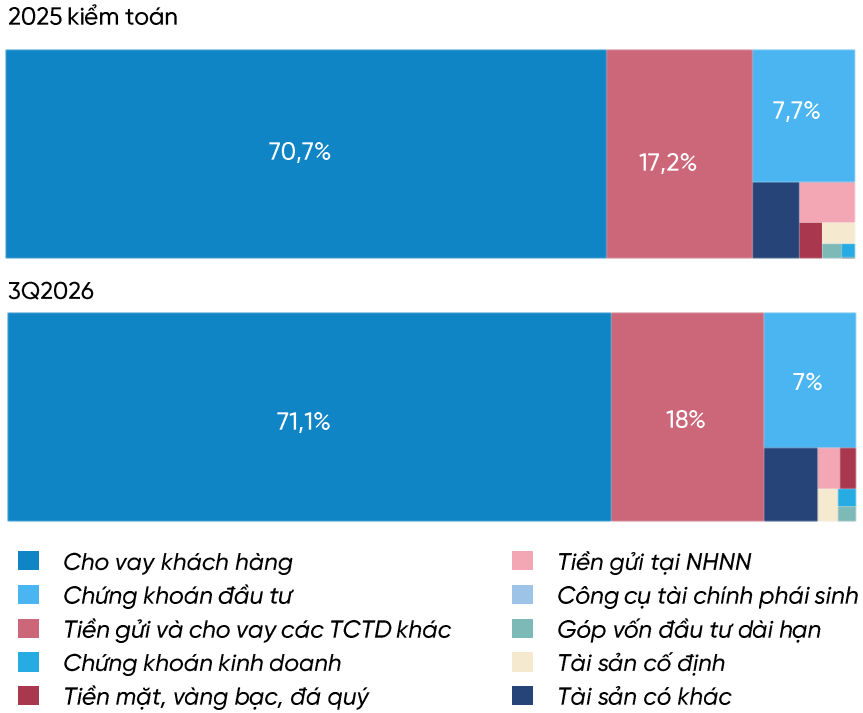
CHO VAY KHÁCH HÀNG* *(Nghìn tỷ đồng)*

2025 kiểm toán	1.992
3Q2026	2.141

7,5% ↑
So với năm 2025

*Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.*

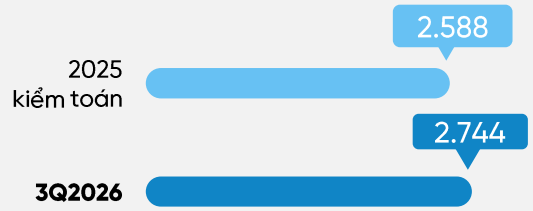
CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN *(%)*



Tính đến 30/09/2026, tổng tài sản của VietinBank đạt gần **2.952 nghìn tỷ đồng (+6,7% ytd).** Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 11,6% ytd**; Cho vay khách hàng **tăng 7,5% ytd**; Chứng khoán kinh doanh **tăng 78,3% ytd**; Tiền gửi NHNN **giảm 57,3% ytd.**

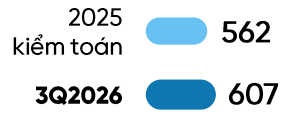
Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ *(Nghìn tỷ đồng)*



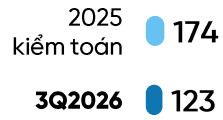
6,0% ↑
So với năm 2025

CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC *(Nghìn tỷ đồng)*



7,9% ↑
So với năm 2025

PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ *(Nghìn tỷ đồng)*



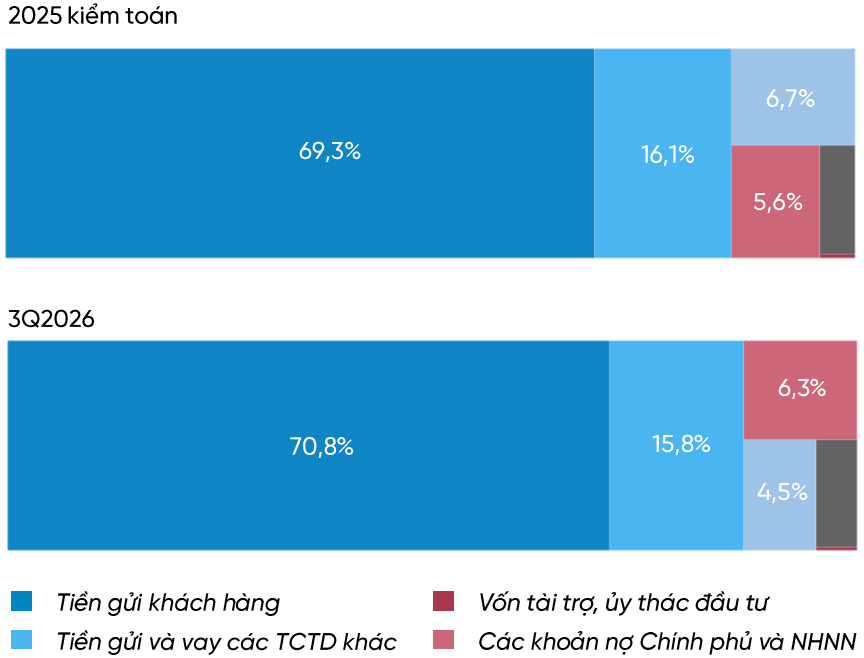
29,3% ↓
So với năm 2025

TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG *(Nghìn tỷ đồng)*



8,4% ↑
So với năm 2025

CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ *(%)*

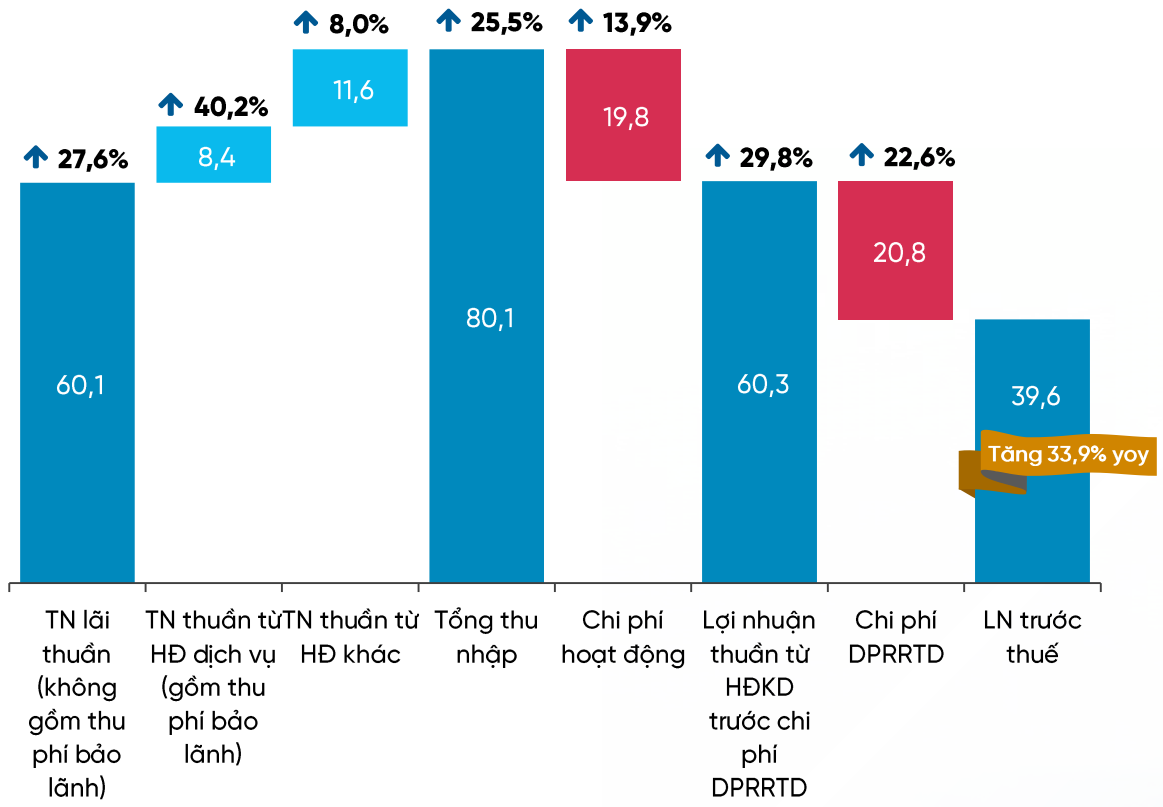


Tính đến 30/09/2026, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.744 nghìn tỷ đồng (+6,0% ytd).** Trong đó, Tiền gửi của khách hàng đạt **1.944 nghìn tỷ đồng**, tăng **8,4% ytd**; Khoản mục Tiền gửi và vay các TCTD khác **tăng 3,8% ytd**; Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng 19,8% ytd**; Phát hành giấy tờ có giá **giảm 29,3% ytd.**



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lõi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9T2026



↑↓ *Mức độ tăng giảm từng khoản mục trong 9T2026 so với cùng kỳ năm 2025 (yoy)*

Tổng thu nhập hoạt động 9T2026 đạt **80,1 nghìn tỷ đồng (+25,5% yoy)**, với các động lực chính:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) đạt **60,1 nghìn tỷ đồng (+27,6% yoy)**.
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt **8,4 nghìn tỷ đồng**, tăng **40,2% yoy**, tăng trưởng tích cực ở các mảng:
  - Thu thuần từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm (VBI) tăng **52,7% yoy.**
  - Thu phí bảo lãnh tăng **32,2% yoy.**
  - Thu thuần dịch vụ thanh toán tăng **24,6% yoy.**
- Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro đạt khoảng **6,9 nghìn tỷ đồng**, tăng **1,7% yoy.**

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước DPRRTD đạt **60,3 nghìn tỷ đồng**, tăng **29,8% yoy.**

Chi phí DPRRTD đạt **20,8 nghìn tỷ đồng**, tăng **22,6% yoy.** VietinBank chủ động nhận diện, phân loại nợ theo mức độ rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ, củng cố năng lực tài chính và khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế.

Lợi nhuận trước thuế đạt 39,6 nghìn tỷ đồng, tăng 33,9% yoy.

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

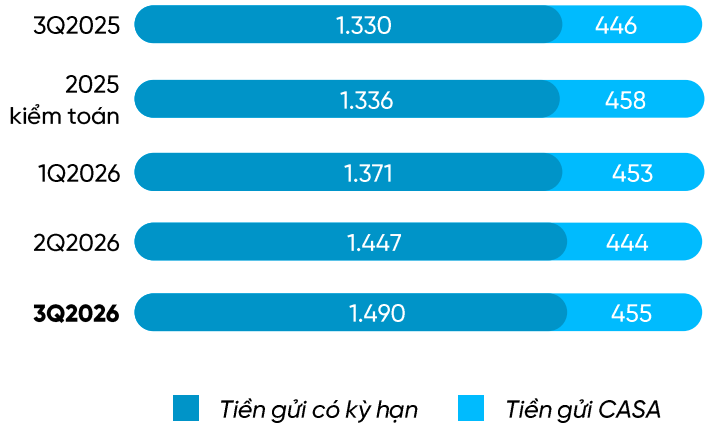
03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

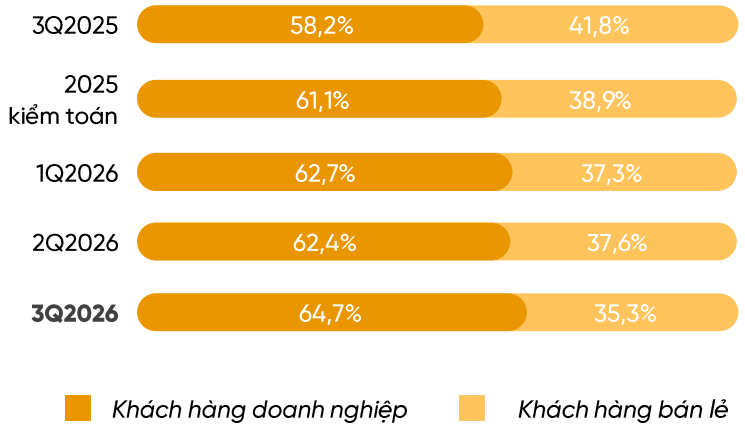
05 PHỤ LỤC

Nguồn vốn tăng trưởng phù hợp với định hướng cân đối vốn

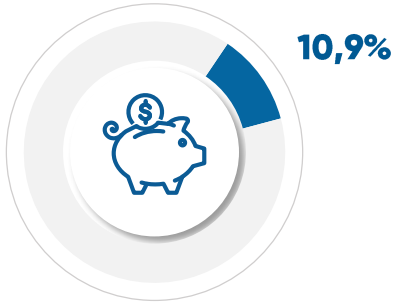
TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN *(Nghìn tỷ đồng)*



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

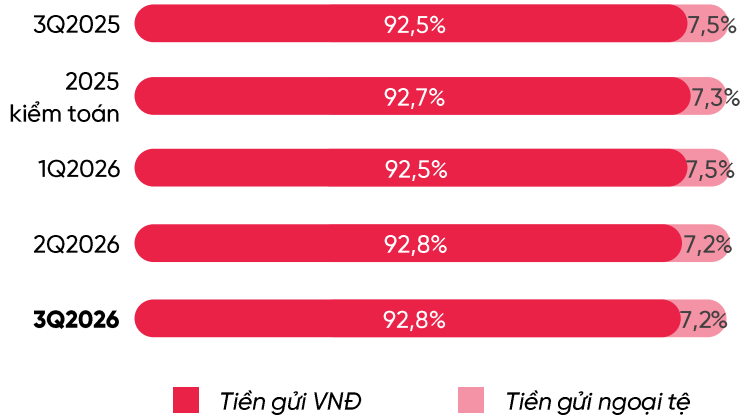


THỊ PHẦN TIỀN GỬI

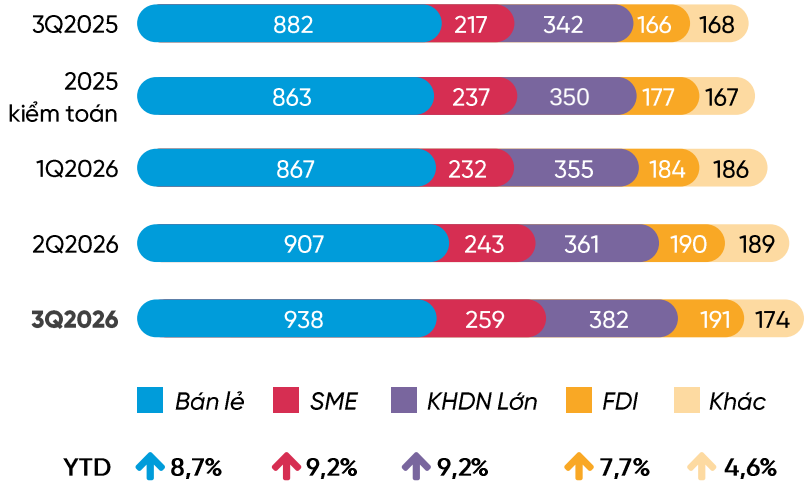


(Tại thời điểm 31/08/2026, Nguồn: NHNN)

TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



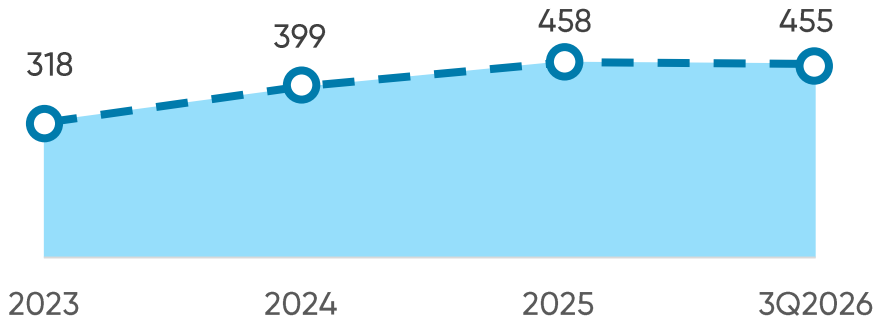
TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG* *(Nghìn tỷ đồng)*



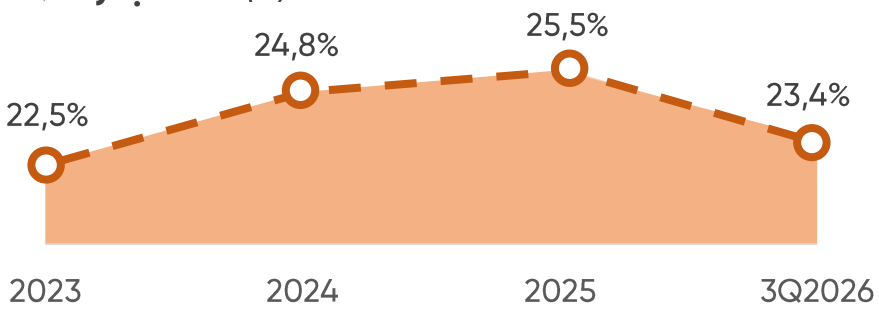
- Tiền gửi khách hàng tính đến 30/09/2026 **tăng 8,4% ytd**, tăng ở tất cả phân khúc.
- Tiền gửi phân khúc KHDN Lớn và SME có sự tăng trưởng tốt nhất trong 3Q2026 **(tăng 9,2% ytd)**.

Cơ cấu nguồn vốn CASA

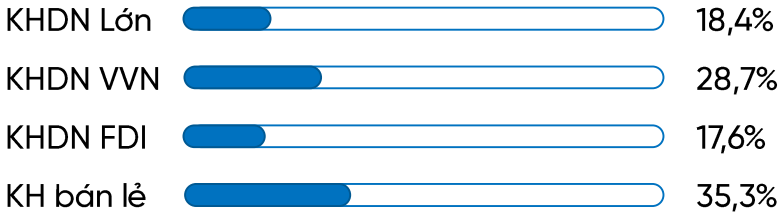
Quy mô CASA *(Nghìn tỷ đồng)*



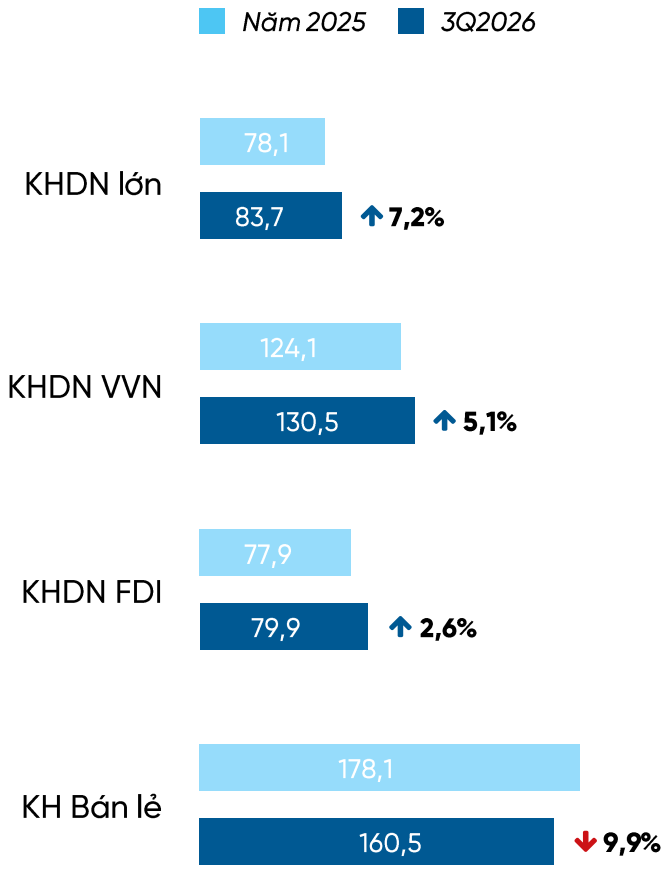
Tỷ lệ CASA *(%)*



Cơ cấu CASA theo phân khúc cuối 3Q2026



CASA theo phân khúc *(Nghìn tỷ đồng)*



Giải pháp tăng trưởng CASA

Ưu tiên phát triển các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng

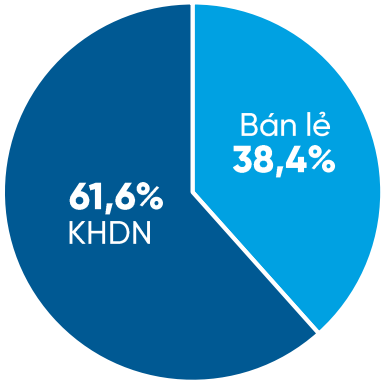
Triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút khách hàng mới sử dụng eFAST và IPAY, mở tài khoản thông qua eKYC.

Phát triển mạnh mẽ tệp khách hàng hộ kinh doanh trên toàn quốc, khai thác hiệu quả nguồn vốn từ phân khúc này.

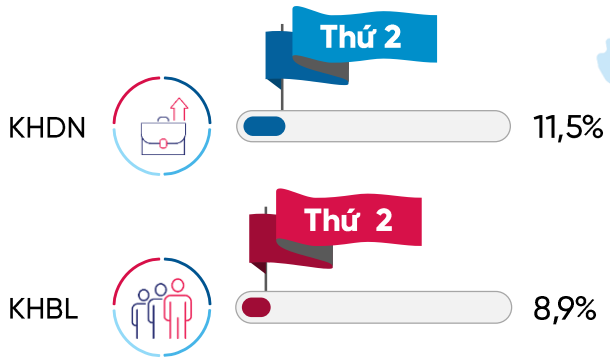
Mở rộng nền khách hàng, gia tăng doanh số thanh toán và phát triển tệp khách hàng ưu tiên.

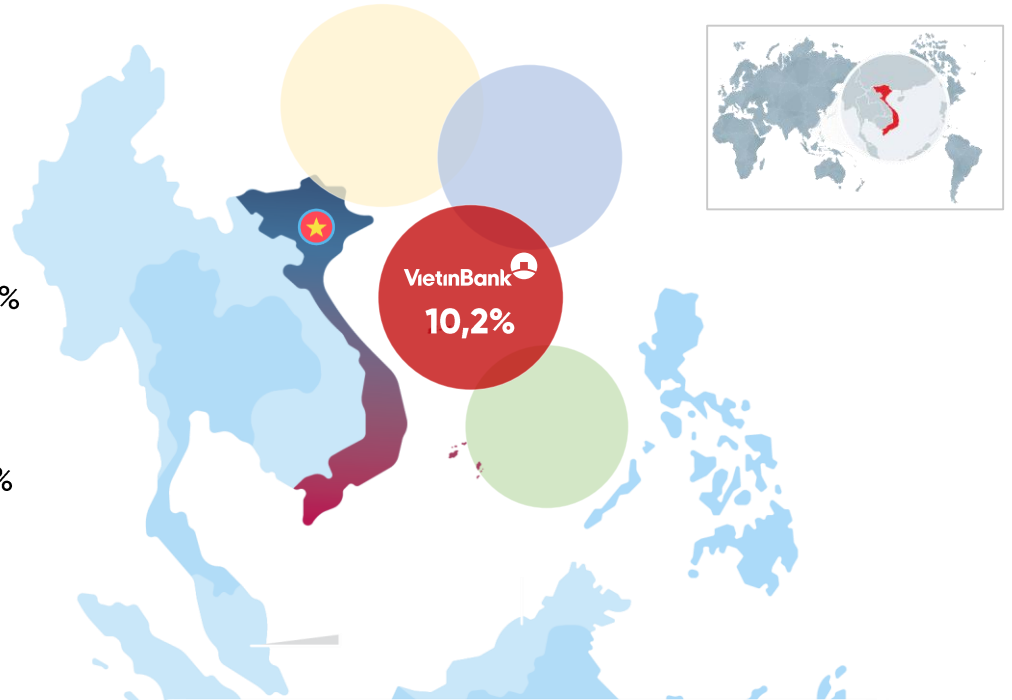
Cơ cấu dư nợ chung của VietinBank

CƠ CẤU DƯ NỢ THEO PHÂN KHÚC



THỊ PHẦN THEO PHÂN KHÚC





CƠ CẤU DƯ NỢ THEO MỤC ĐÍCH

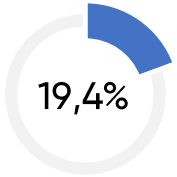
84,1%

SXKD: xây dựng, thương mại dịch vụ, linh kiện, năng lượng, BĐS...

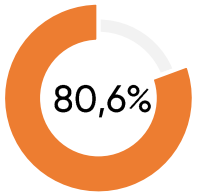
15,9%

Nhu cầu tiêu dùng: mua nhà, xe hơi, khác

CƠ CẤU DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ



BĐS (KHDN, bán lẻ)



Các hoạt động SXKD, xây lắp, điện, năng lượng, lương thực, chế biến, tiêu dùng...

Danh mục tín dụng **ít phụ thuộc vào BĐS, tập trung cho hoạt động SXKD,** gắn với tăng trưởng GDP.

Đã được cấu trúc từ sớm, phù hợp với các ngành sẽ được hưởng lợi từ chu kỳ tăng trưởng mới.

Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

822 *Nghìn tỷ đồng*

↑ **1,4%** ytd

SME

488 *Nghìn tỷ đồng*

↑ **9,9%** ytd

KHDN LỚN

669 *Nghìn tỷ đồng*

↑ **11,7%** ytd

FDI

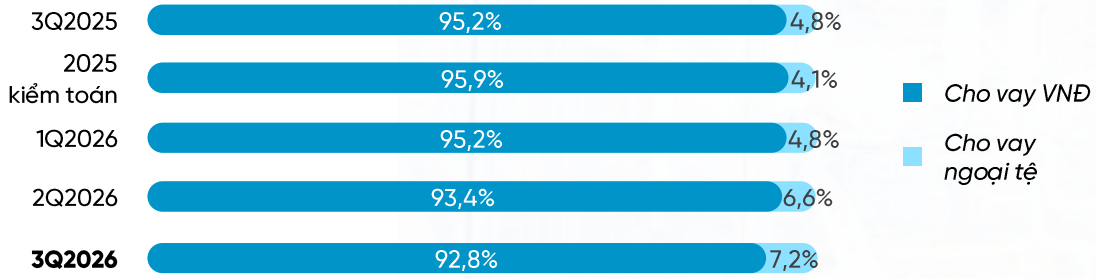
143 *Nghìn tỷ đồng*

↑ **25,1%** ytd

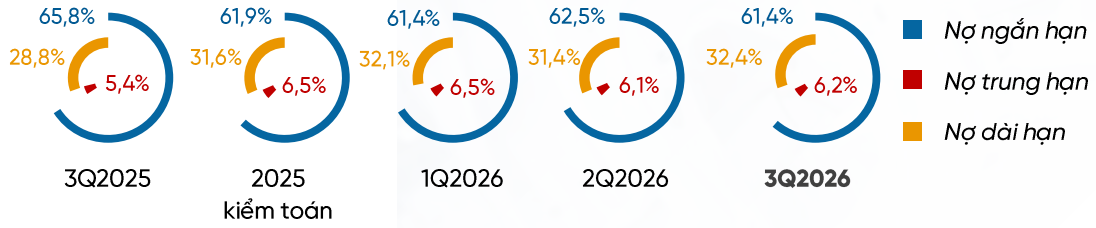
CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG *(Nghìn tỷ đồng)*



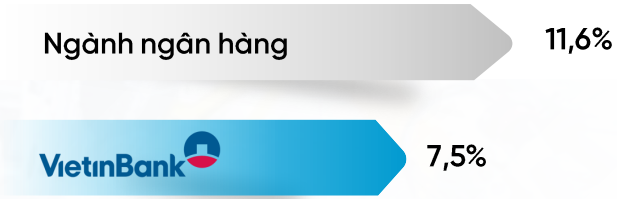
CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 3Q2026

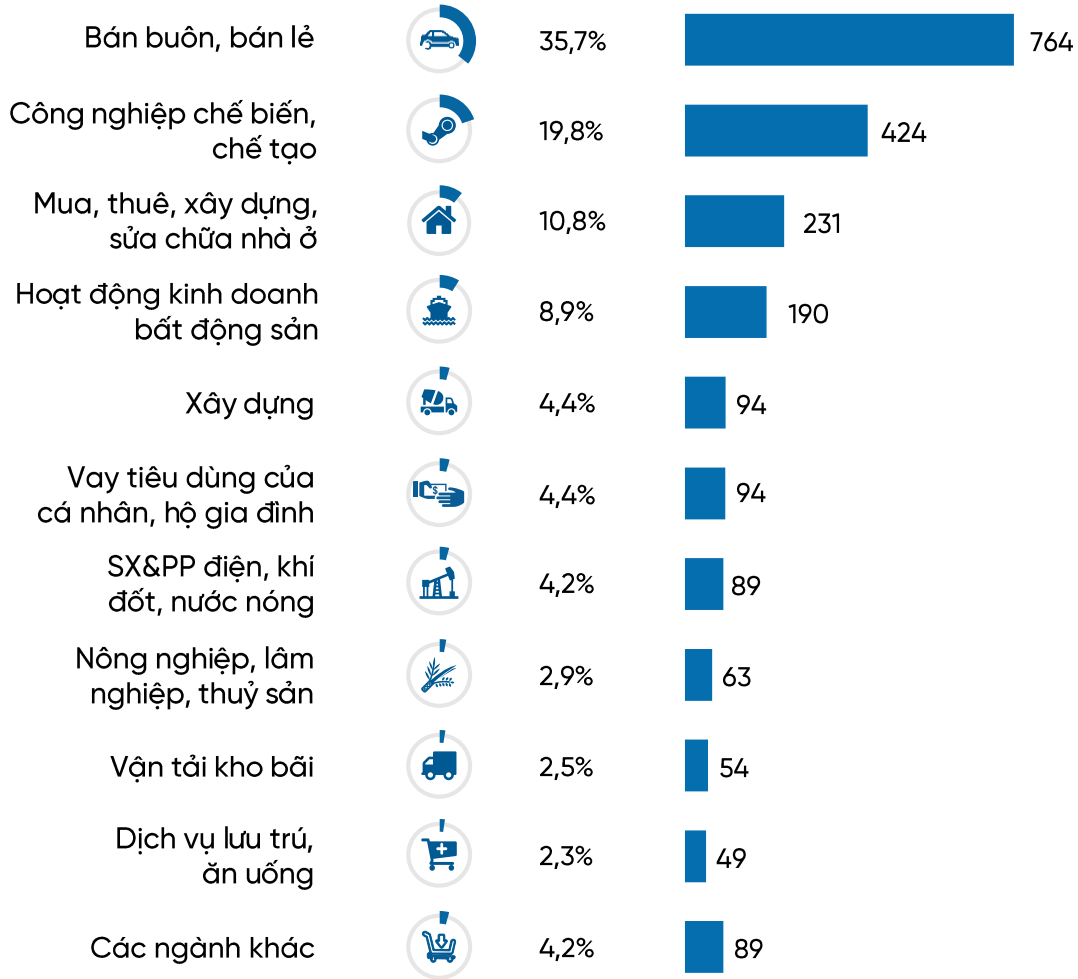


- Dư nợ cho vay tăng **7,5% ytd** tại 30/09/2026, tăng trưởng trên tất cả phân khúc KHDN và bán lẻ; trong đó, FDI tiếp tục tăng trưởng mạnh **25,1% ytd**. Tín dụng tập trung vào các lĩnh vực điện, thiết bị điện, thủy sản, thức ăn chăn nuôi...
- Tăng trưởng tín dụng thấp hơn mức chung toàn ngành do VietinBank chủ động điều tiết phù hợp với tăng trưởng nguồn vốn, đồng thời đảm bảo kiểm soát rủi ro.

Tăng trưởng dư nợ vào các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng

CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/09/2026)*

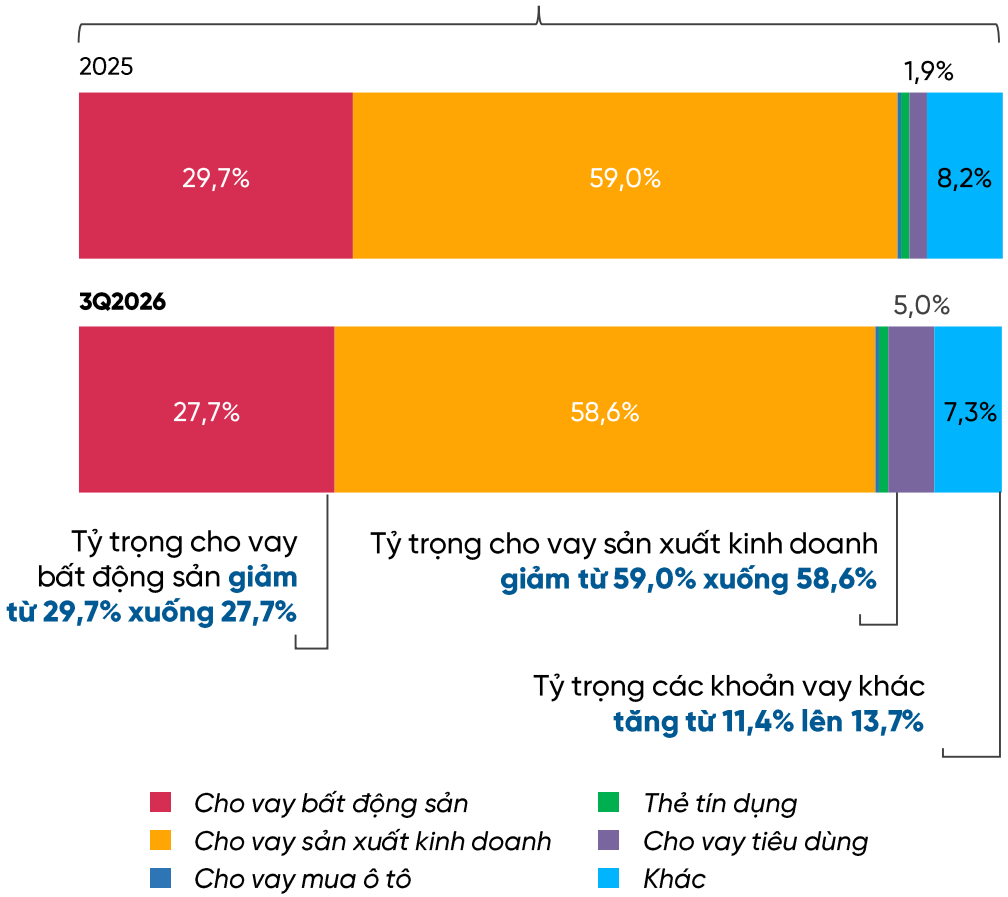
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



(*): Số liệu theo báo cáo NHNN.

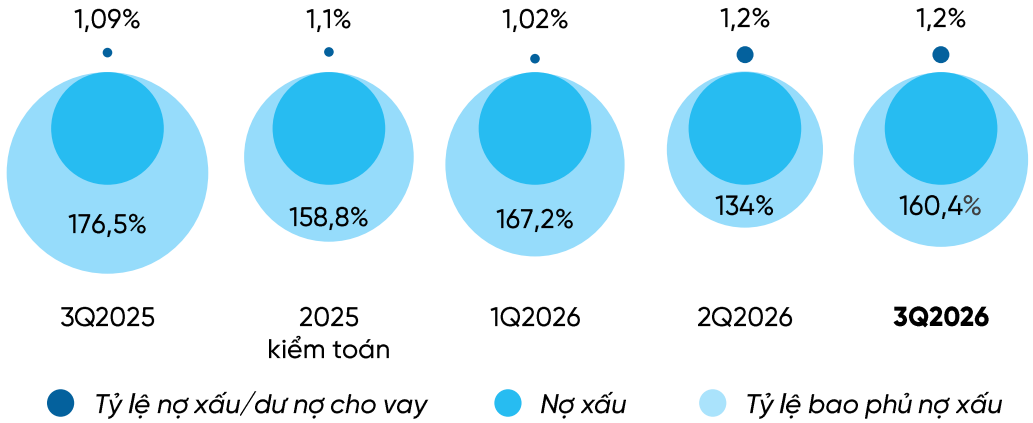
CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân **(chiếm 87,3%).**

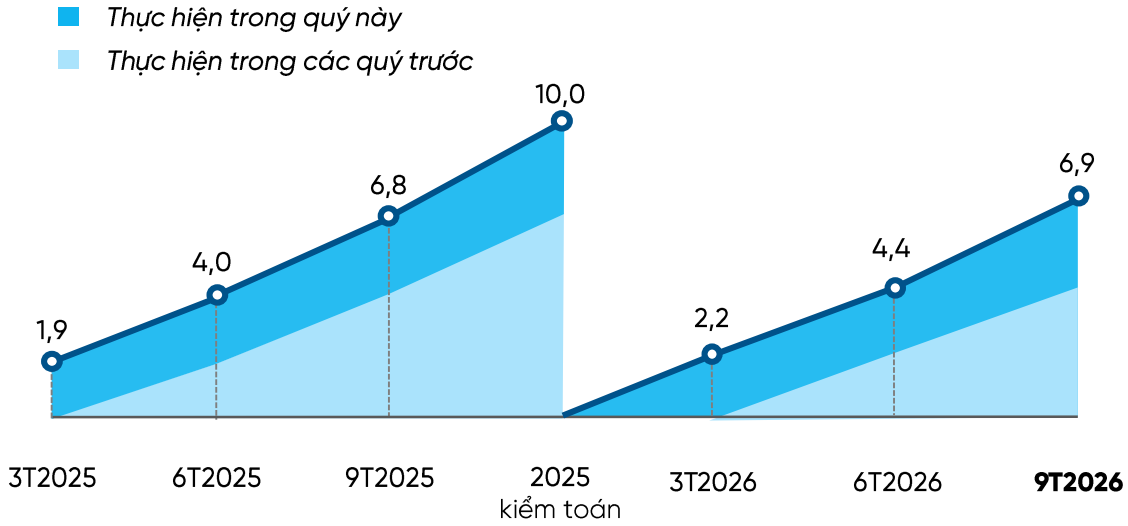


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO *(Nghìn tỷ đồng)*



- VietinBank tiếp tục quản lý chất lượng nợ hiệu quả, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu tại 30/09/2026 ở mức **1,2%**, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt **160,4%**. Nợ xấu chủ yếu tập trung tại một số ngành chịu ảnh hưởng từ khó khăn kinh tế như xây dựng, kinh doanh bất động sản, tiêu dùng, sắt thép và dệt may.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2026 đạt khoảng **6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% yoy.**
- Trong năm 2026, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu, tăng cường thu hồi xử lý nợ và **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ≤ 1,8%.**

Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn



Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/09/2026 đạt **748,9 nghìn tỷ đồng (+7,5% ytd).**

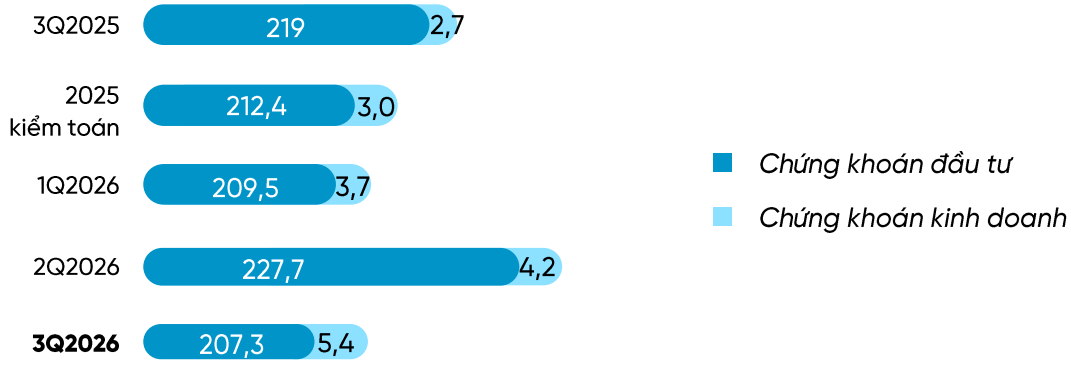
Trong đó:

- Danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, tăng 77,7% ytd.**
- Danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt 207,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4% ytd**.

CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/09/2026



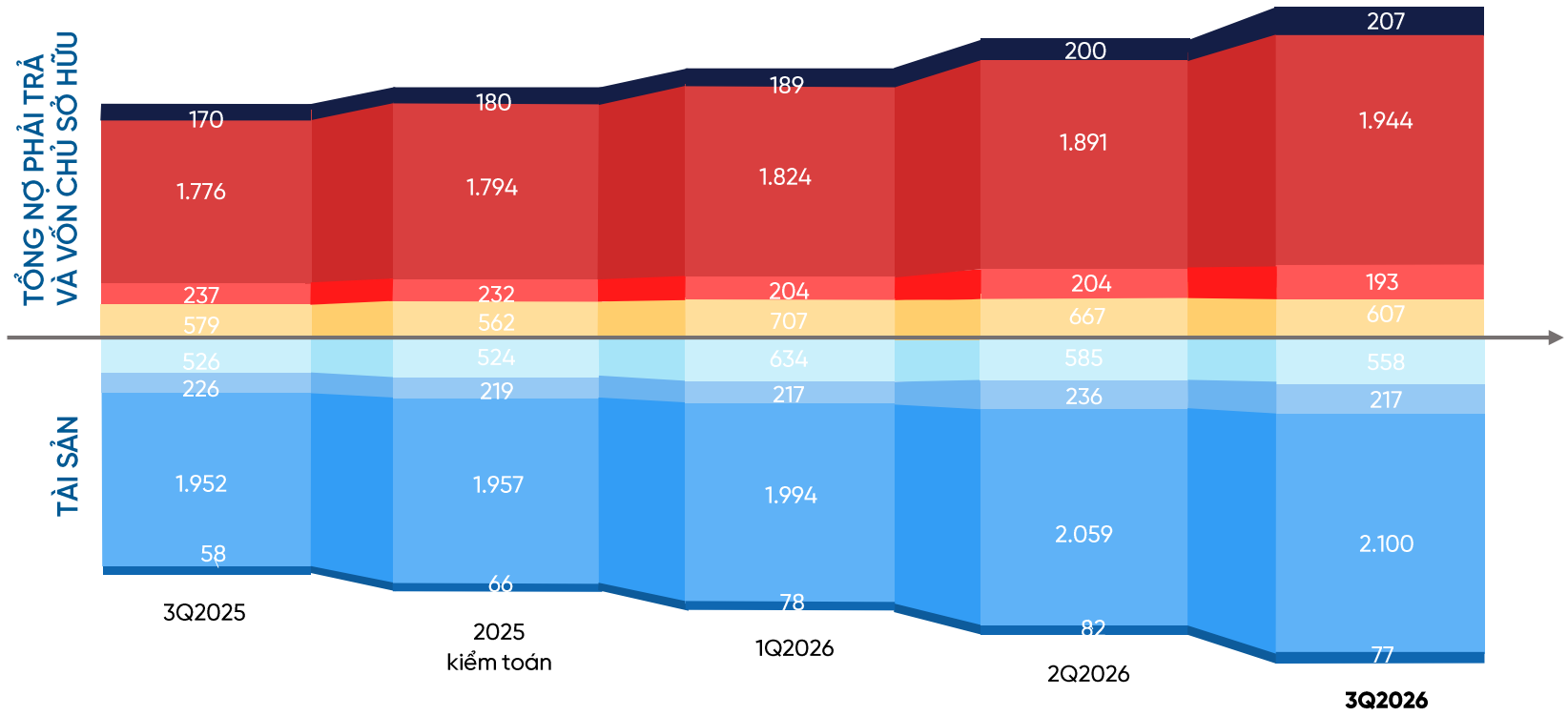
DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN *(Nghìn tỷ đồng)*



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



- *Vốn và các quỹ*
- *Tiền gửi khách hàng*
- *Công cụ tài chính phái sinh, vốn tài trợ, ủy thác; phát hành GTCG; khác*
- *Các khoản nợ Chính phủ, NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác*
- *Tiền, chứng từ có giá, vàng...*
- *Chứng khoán kinh doanh, đầu tư, phái sinh, góp vốn đầu tư*
- *Cho vay khách hàng*
- *Tài sản cố định và tài sản khác*

TỶ LỆ LDR

2025 kiểm toán	82,9%
3Q2026	82,9%

TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

2025 kiểm toán	25,9%
3Q2026	26,3%

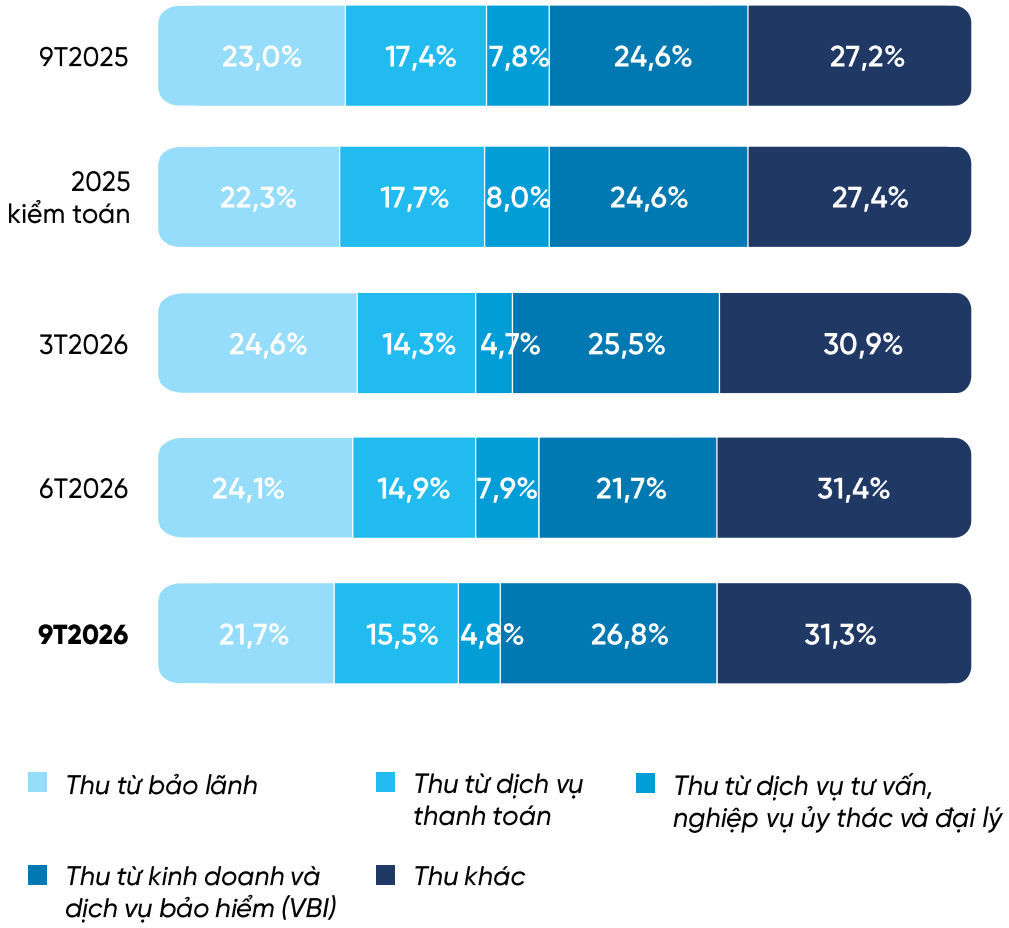
TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN

2025 kiểm toán	17,6%
3Q2026	15,8%

VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo các quy định của NHNN.**

Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU THUẦN PHÍ DỊCH VỤ



THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH (3Q2026)



20,2%	10 - 12%	12 - 14%	14,9%
Thanh toán xuất nhập khẩu	Kinh doanh ngoại tệ trên TT2	Kinh doanh ngoại tệ trên TT1	Doanh số thanh toán thẻ

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 9T2026 đạt **8,4 nghìn tỷ đồng (+40,2% yoy)**. Trong đó:

- Thu phí bảo lãnh đạt **1.826 tỷ đồng (+32,2% yoy).**
- Thu nhập thuần từ hoạt động thanh toán 9T2026 đạt **1.302 tỷ đồng (+24,6% yoy).**
- Thu thuần từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm (VBI) tăng mạnh mẽ, đạt **2.257 tỷ đồng (+52,7% yoy)**
- Thu khác tăng trưởng mạnh mẽ, đạt **2.641 tỷ đồng (+61,1% yoy).**

Chi phí hoạt động ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi phí nhân viên
↑ **15,6%** *yoy*

11,8 *nghìn tỷ đồng*

- **82,9%** Chi lương và phụ cấp
- **17,1%** Chi khác cho CBNV

Chi phí tài sản
↑ **11%** *yoy*

2,4 *nghìn tỷ đồng*

- **42,1%** Khấu hao TSCĐ
- **57,9%** Chi khác về TSCĐ

Chi phí quản lý công vụ
↑ **12,8%** *yoy*

4,4 *nghìn tỷ đồng*

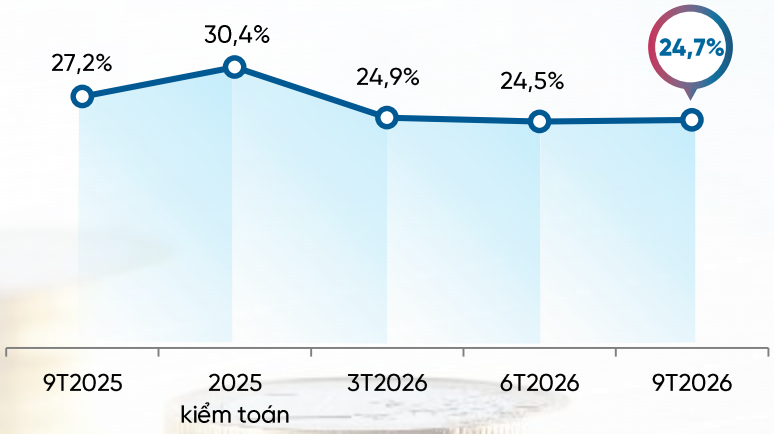
- **3,8%** Công tác phí
- **96,2%** Chi khác

Chi phí khác
↑ **7,4%** *yoy*

1,2 *nghìn tỷ đồng*

- **84%** Chi bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi

TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục nâng cao, ưu tiên chi phí cho hoạt động kinh doanh, chuyển đổi số, các dự án trọng điểm như nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng. **Tỷ lệ CIR của VietinBank 9T2026 đạt 24,7%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025 và trong TOP các ngân hàng thấp nhất thị trường.

Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm

Năm 2017
Corebanking, EDW
và các hệ thống công nghệ hiện đại SOA, LOS... giúp đi đầu về hạ tầng công nghệ

Năm 2018
Open API
Số lượng giao dịch qua API chiếm **~25%** trên các kênh

Năm 2019
Chatbot
Đã có **20** chatbot nội bộ, **01** chatbot với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot

Năm 2020
Kiosk sinh trắc học
Đã có **53** CN sử dụng, thu thập hơn **4** triệu dữ liệu số tài khoản của khách hàng

Năm 2021 – eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation
Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm giảm **65%** thời gian tác nghiệp

Năm 2024
Hành trình chuyển đổi số
Gắn liền kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2024 – 2026. Triển khai **45** sáng kiến CĐS, đầu tư công nghệ DataLake, GenAI...

Năm 2025
Tăng tốc chuyển đổi số mạnh mẽ
Hơn 90 sáng kiến được triển khai, đóng góp trực tiếp vào kết quả kinh doanh, nâng cao trải nghiệm khách hàng, tăng năng suất lao động và thúc đẩy chuyển dịch kênh

Năm 2026
Làm chủ năng lực chuyển đổi số
Dự kiến cơ bản hoàn thành **108** sáng kiến và tiếp tục bổ sung sáng kiến mới

Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



500 tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí *"All in one"*

6.000 nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng *"Vạn tính năng, trăm tiện ích"*.

Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



2025 (*) | **3Q2026**

(*): Số liệu 2025 điều chỉnh do VietinBank rà soát đánh giá lại các giao dịch qua iPay.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



↑ 12,3%
So với cuối năm 2025

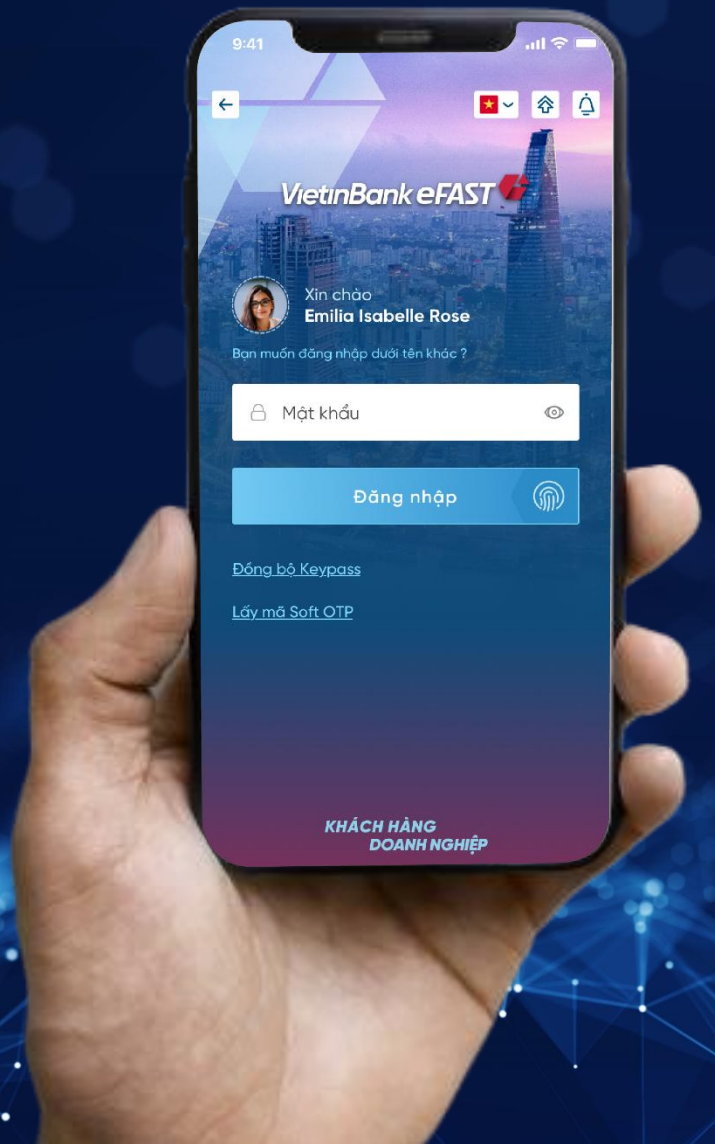
SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch



↑ 108%
So với cùng kỳ năm 2025

Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc KHDN, nâng cao cạnh tranh, thị phần



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



↑ **21,1%**
So với cuối năm 2025

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng



↑ **64,4%**
So với cùng kỳ năm 2025

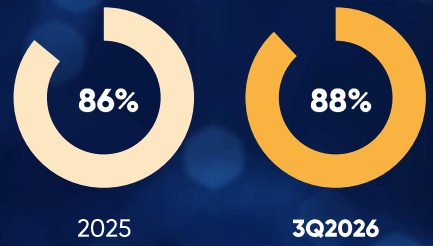
SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



↑ **65%**
So với cùng kỳ năm 2025

TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



Các hoạt động phát triển bền vững tại VietinBank

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

- Tiếp tục thúc đẩy triển khai các giải pháp tài chính xanh dành cho khách hàng.
- Triển khai nâng cao năng lực nội bộ thông qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật từ ABD thuộc phạm vi dự án hỗ trợ nâng cao năng lực ngân hàng xanh.
- Kiện toàn Báo cáo phát triển bền vững độc lập năm 2025 của VietinBank.



SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

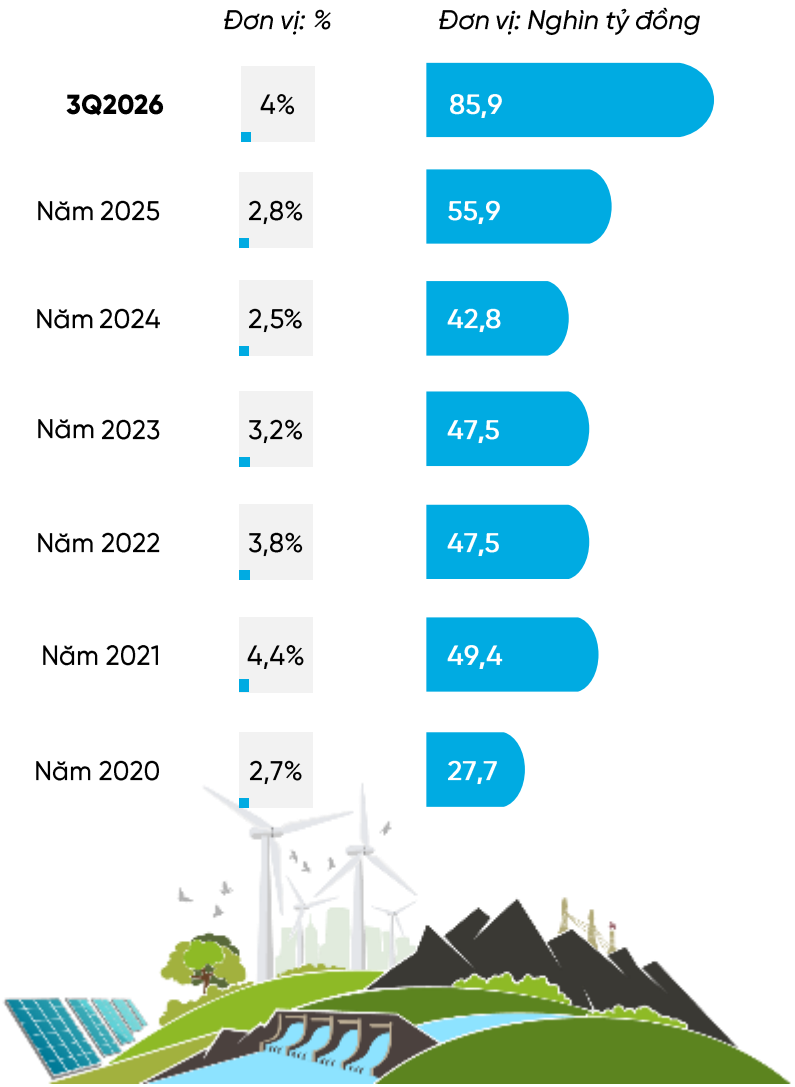
- VietinBank tiếp tục triển khai **Gói tài chính xanh GREEN UP trị giá 5.000 tỷ đồng với lãi suất và phí ưu đãi.**
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG.

THỰC HÀNH ESG

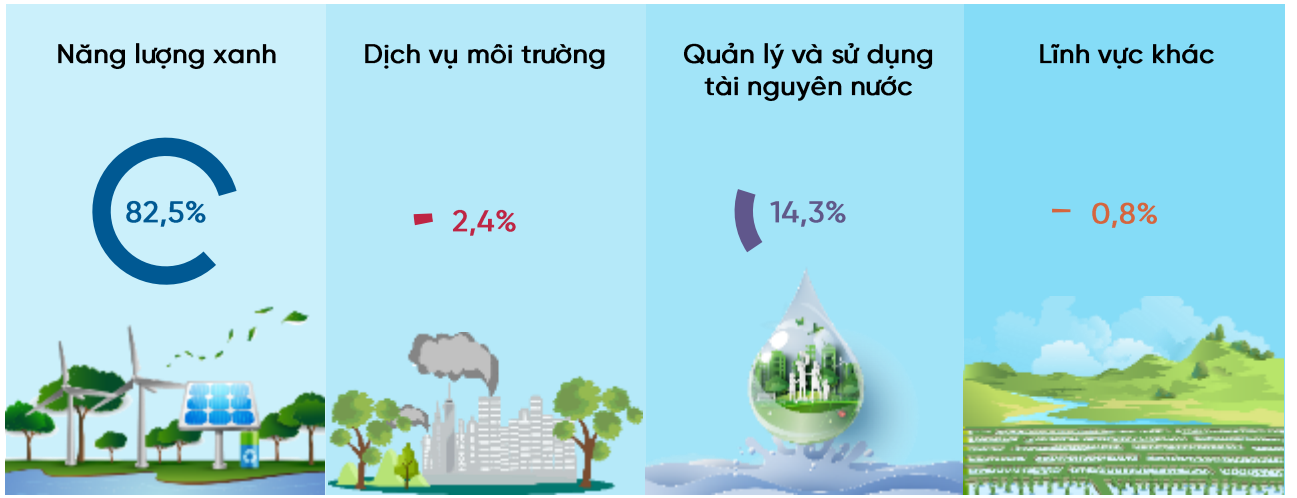
Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động....

Thúc đẩy các dự án xanh, thân thiện môi trường để hướng tới sự phát triển bền vững

TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 3Q2026 (*)



- Tín dụng tài trợ dự án xanh của VietinBank cuối 3Q2026 đạt **85,9 nghìn tỷ đồng, tăng 53,7% ytd, chiếm 4% tổng dư nợ tín dụng của VietinBank.**
- **Gần 600 khách hàng** đang phát sinh dư nợ tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **6 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.

*Ghi chú *: Số liệu lấy theo hướng dẫn tại Công văn số 2358/NHNN-TD ngày 30/3/2026 của NHNN.*

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

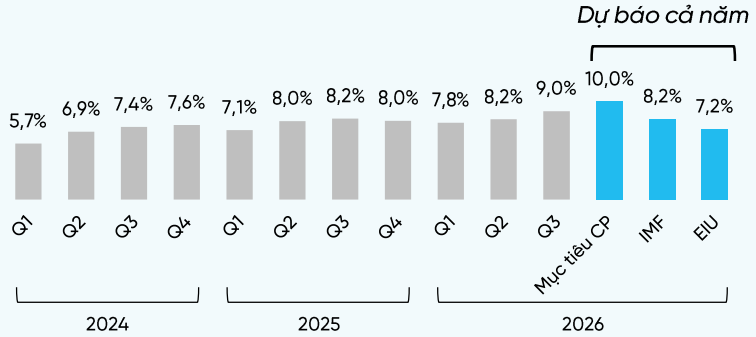
04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

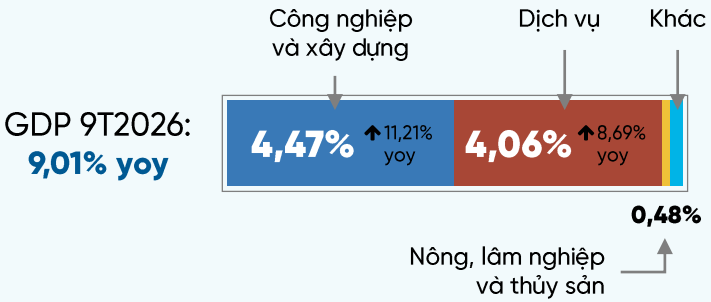
05 PHỤ LỤC

Kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng cao

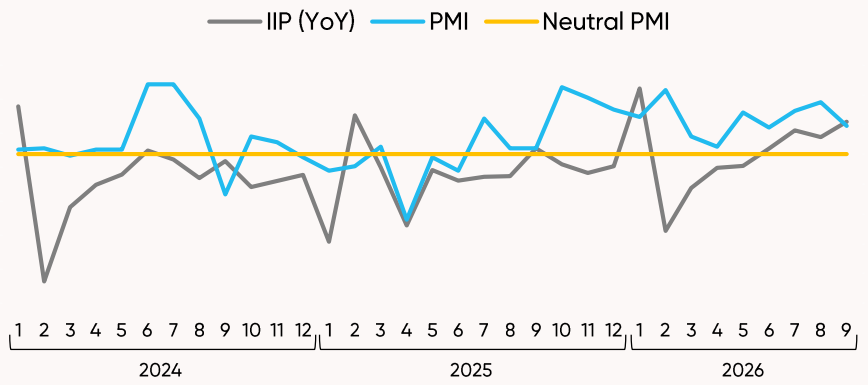
Tăng trưởng GDP và đóng góp vào GDP

GDP 3Q2026 **tăng 9,95% yoy,** đưa tốc độ tăng trưởng GDP 9T2026 lên **9,01% yoy** (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,23%).





Chỉ số PMI và IIP



- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9T2026 **tăng 12,3% yoy.**

  Động lực tăng trưởng IIP tập trung tại các lĩnh vực: Chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

- Chỉ số PMI tháng 9/2026 đạt **51,9 điểm**, đánh dấu **tháng thứ 15 liên tiếp đạt trên 50 điểm**. Điều này phản ánh đà phục hồi ổn định của sản xuất.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, IMF, Fulbright, EIU, Bộ Công thương

Lạm phát chịu áp lực tăng từ giá năng lượng và chi phí sinh hoạt

CPI bình quân Quý III/2026

↑ 4,8%

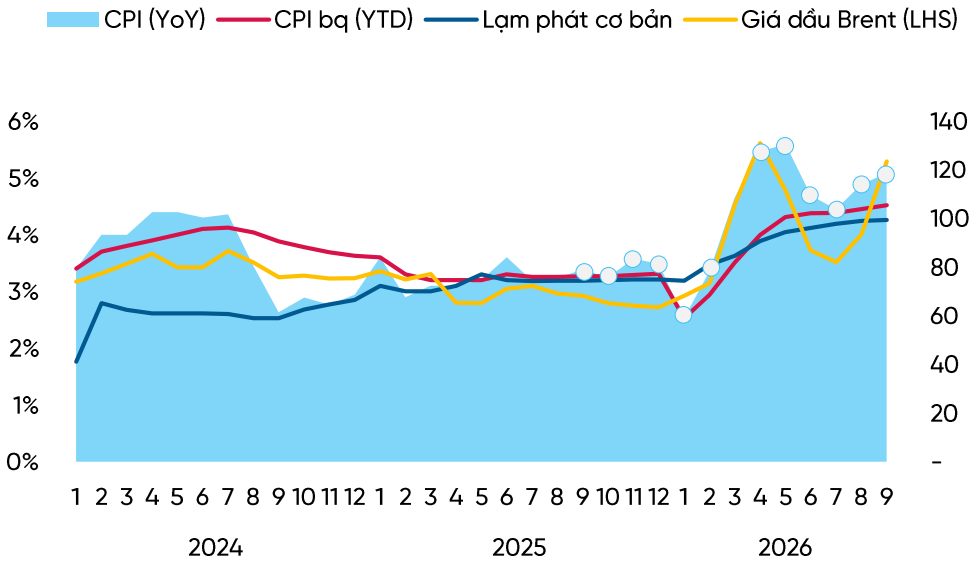
So với cùng kỳ năm 2025

CPI bình quân 9 tháng 2026

↑ 4,52% *So với cùng kỳ năm 2025*

*Cao hơn mục tiêu **4,5%** của Chính phủ*

CPI của Việt Nam và giá dầu thế giới



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các nhóm hàng tác động đến CPI Quý III/2026

Giao thông ↑ 7,73%

Nhà ở, điện nước, VLXD ↑ 6,59%

Hàng hóa và dịch vụ khác ↑ 5,90%

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống ↑ 4,58%

Áp lực lạm phát vẫn hiện hữu khi CPI vượt ngưỡng mục tiêu; diễn biến giá năng lượng và nhóm hàng thiết yếu là những yếu tố cần tiếp tục theo dõi.

Hoạt động kinh tế duy trì đà mở rộng, đầu tư và thương mại khởi sắc

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ Quý III/2026:

2.039
Nghìn tỷ đồng

↑ 14,5%
So với cùng kỳ năm 2025

Cơ cấu tăng trưởng:

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành
↑ **13,4%** yoy	↑ **19,4%** yoy	↑ **23,7%** yoy
1.522,7 *nghìn tỷ đồng*	**266,8** *nghìn tỷ đồng*	**28,4** *nghìn tỷ đồng*

Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại Quý III/2026

Cán cân thương mại: Nhập siêu **2,48 tỷ USD**

Xuất khẩu

167,85 tỷ USD ↑ **30,4%** yoy

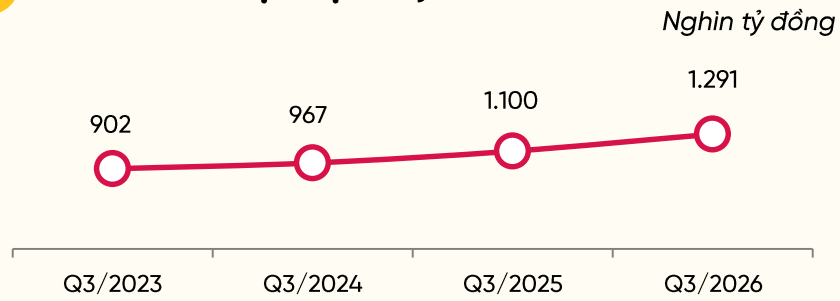
Nhập khẩu

170,33 tỷ USD ↑ **42,2%** yoy

Triển vọng Quý IV/2026

- Xuất khẩu chậm lại nhưng vẫn tích cực
- Rủi ro địa chính trị, năng lượng, AI...

Vốn đầu tư thực hiện Quý III/2026



Toàn xã hội: ↑ **16,7%** yoy | **1.291** *nghìn tỷ đồng*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

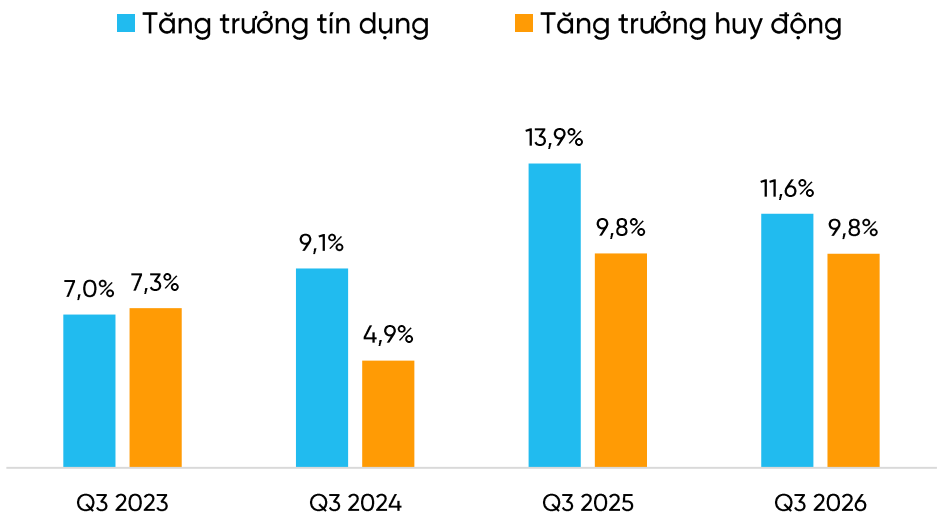
	Tỷ USD	
Tổng vốn FDI đăng ký lũy kế đến 30/9/2026	50,36	↑ 76,4% yoy
Vốn đăng ký mới	29,24	
Vốn FDI thực hiện	21,07	↑ 12,1% yoy

Giải ngân đầu tư công

	Nghìn tỷ đồng	
Thực hiện đến 30/9/2026	642,96	↑ 12,9% yoy
% hoàn thành kế hoạch đến 30/9/2026	62,9%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Bộ Công thương

Tín dụng tăng trưởng nhanh hơn huy động vốn



Tăng trưởng tín dụng 9T2026

11,6% ytd

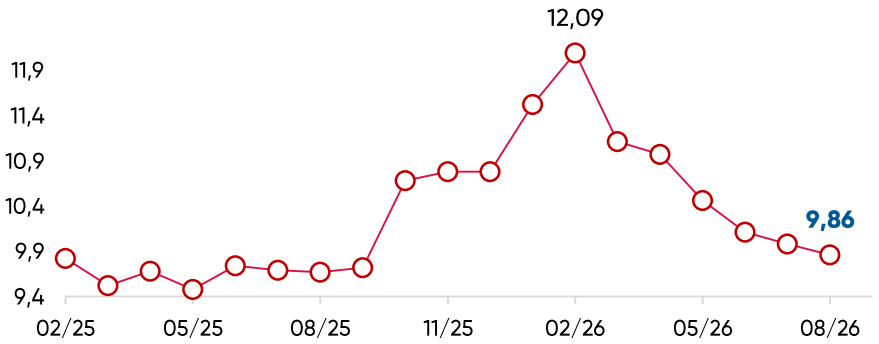
Tăng trưởng huy động 9T2026

9,8% ytd

GAP giữa tín dụng và huy động

1,8%

- Tín dụng tăng nhanh hơn huy động.
- Áp lực cân đối nguồn vốn tiếp tục hiện hữu.



Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

Tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông

9,86%

Tháng 8/2026: Tăng 0,06 điểm % so với tháng trước

Từ đầu năm đến nay, tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông có xu hướng đi vào ổn định, cho thấy dòng tiền dần quay trở lại hệ thống ngân hàng, là nền tảng để giảm áp lực thanh khoản, tạo dư địa hạ nhiệt lãi suất.

Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

VietinBank đẩy mạnh 05 trọng tâm chiến lược trong năm 2026



1 **ĐA DẠNG HÓA DOANH THU VÀ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG**
Tăng trưởng bền vững, đa dạng hóa nguồn thu nhập và đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn

2 **TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG PHỤC VỤ CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG TRỌNG TÂM**
Tập trung khai thác sâu khách hàng, mục tiêu tăng CASA và tăng thu phí dịch vụ lõi

3 **TĂNG CƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HIỆU QUẢ KÊNH BÁN**
Xác định "kênh số là kênh chính", tái cấu trúc kênh vật lý theo hướng năng suất

4 **NÂNG CAO HIỆU QUẢ QTRR VÀ THU HỒI NỢ**
Kiểm soát chất lượng tín dụng, đẩy mạnh thu hồi nợ theo hướng chủ động, kỷ luật và số hóa

5 **THÚC ĐẨY SÁNG KIẾN KINH DOANH MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI TRỤ SỞ CHÍNH**
Thúc đẩy đổi mới để tạo dòng doanh thu mới, tăng cường hợp tác các đối tác, tăng năng lực thực thi

Các chỉ tiêu kinh doanh năm 2026

CHỈ TIÊU (riêng lẻ)	KẾ HOẠCH
Doanh thu	**179.673 tỷ đồng**
Lợi nhuận sau thuế	**34.080 tỷ đồng**
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	**17,95%**
Tỷ lệ nợ xấu	**≤ 1,8%**
Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn	**≤ 1,6%**



Mục lục

01 NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

02 CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

03 CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

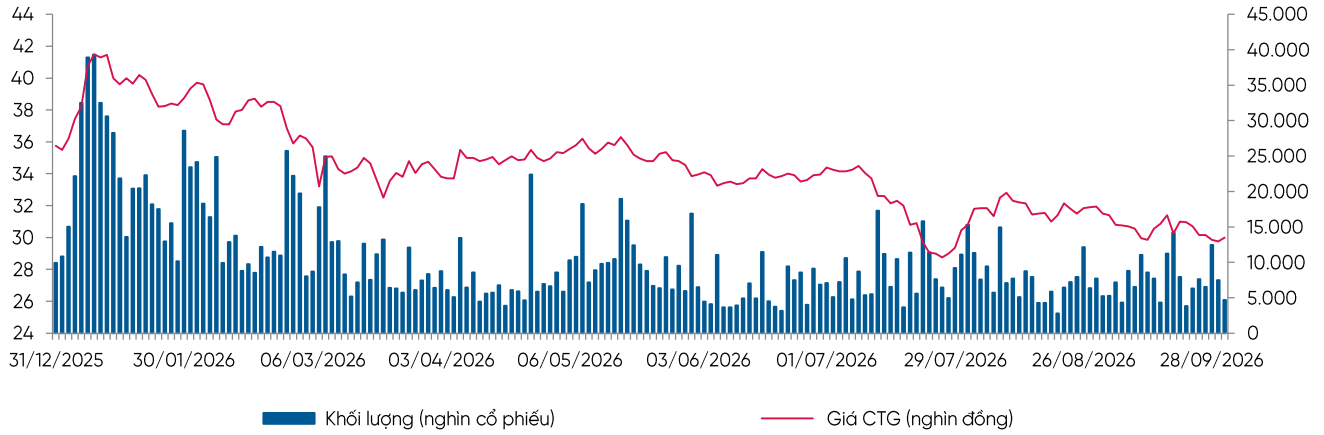
04 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

05 PHỤ LỤC

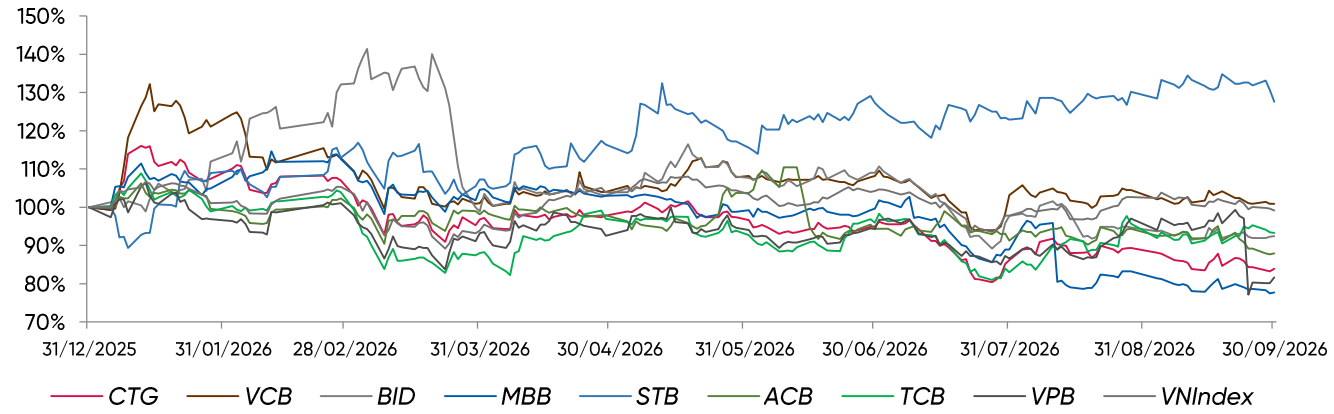
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG

CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2026 (05/01/2026)	35.500 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 9T2026 (30/09/2026)	30.000 đồng/cp
Biến động giá trong 9T2026	-5.500 đồng (-15,5%)
Khối lượng giao dịch trong 9T2026	1.932.103.499 cp
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 9T2026	Bán ròng 12.327.691 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/09/2026)	24,52%
EPS lũy kế	1.395 đồng/cp
P/E	21,51x
BVPS (30/09/2026)	26.878 đồng/cp
P/B (30/09/2026)	1,12x

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	2025 kiểm toán	2Q2026	3Q2026	3Q2026 vs. 2025	3Q2026 vs. 2Q2026
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.760	11.148	12.583	12.998	11.309	-10,1%	-13,0%
Tiền gửi tại NHNN	40.597	34.432	35.226	18.553	15.047	-57,3%	-18,9%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.842	378.483	476.488	553.189	531.607	11,6%	-3,9%
Chứng khoán kinh doanh	2.488	2.799	2.942	4.069	5.247	78,3%	28,9%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	228	0	0	-100%	
Cho vay khách hàng	1.473.345	1.721.955	1.992.273	2.092.708	2.141.458	7,5%	2,3%
DPRR cho vay khách hàng	(27.773)	(36.664)	(34.810)	(33.594)	(41.353)	18,8%	23,1%
Chứng khoán đầu tư	181.211	214.607	211.880	227.488	207.090	-2,3%	-9,0%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.426	3.934	4.428	4.586	4.576	3,3%	-0,2%
Tài sản cố định	10.126	10.002	10.827	10.709	10.921	0,9%	2,0%
Tài sản có khác	59.593	44.693	55.634	71.297	65.943	18,5%	-7,5%
Tổng tài sản có	**2.032.614**	**2.385.388**	**2.767.699**	**2.962.004**	**2.951.845**	**6,7%**	**-0,3%**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	21.814	154.284	144.592	194.571	173.263	19,8%	-11,0%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	304.322	276.141	417.724	472.518	433.445	3,8%	-8,3%
Tiền gửi của khách hàng	1.410.899	1.606.317	1.793.732	1.890.810	1.944.301	8,4%	2,8%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	556	391	0	0	172		100%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.238	2.180	2.114	2.055	1.972	-6,7%	-4,0%
Phát hành giấy tờ có giá	115.376	151.678	174.030	142.990	123.087	-29,3%	-13,9%
Các khoản nợ khác	51.537	45.892	55.852	58.758	68.139	22,0%	16,0%
Tổng nợ phải trả	**1.906.742**	**2.236.883**	**2.588.044**	**2.761.789**	**2.744.379**	**6,0%**	**-0,6%**
Vốn của TCTD	63.511	63.584	88.219	88.814	88.669	0,5%	-0,2%
Trong đó: Vốn điều lệ	53.700	*53.700*	*77.669*	77.669	77.669	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	19.044	25.317	31.654	31.652	31.688	0,1%	0,1%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87	243	363	347	283	-22,0%	-18,3%
Lợi nhuận chưa phân phối	42.369	58.390	58.213	78.144	85.531	46,9%	9,5%
Vốn chủ sở hữu	**125.872**	**148.505**	**179.655**	**200.214**	**207.466**	**15,5%**	**3,6%**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	861	971	1.206	1.258	1.294	7,3%	2,9%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	**2.032.614**	**2.385.388**	**2.767.699**	**2.962.004**	**2.951.845**	**23,7%**	**-0,3%**

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	2025 kiểm toán	9T2025	9T2026	9T2026 vs. 9T2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	132.672	124.461	143.142	104.550	140.003	33,9%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(79.714)	(62.058)	(76.689)	(56.057)	(78.072)	39,3%
Thu nhập lãi thuần	**52.957**	**62.403**	**66.453**	**48.494**	**61.931**	**27,7%**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.385	12.233	12.351	9.132	12.099	32,5%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.271)	(5.537)	(6.022)	(4.500)	(5.497)	22,2%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.114	6.696	6.329	4.632	6.602	42,5%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	4.248	4.197	3.121	2.565	3.180	24,0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	293	92	704	667	26	-96,2%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(154)	(288)	153	136	445	227,4%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	5.803	8.419	10.095	7.007	7.705	10,0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	287	391	440	369	252	-31,7%
Thu ngập ngoài lãi	17.591	19.506	20.842	15.377	18.209	18,4%
Tổng thu nhập	**70.548**	**81.909**	**87.295**	**63.870**	**80.140**	**25,5%**
Chi phí hoạt động	(20.443)	(22.546)	(26.553)	(17.388)	(19.802)	13,9%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	**50.105**	**59.363**	**60.742**	**46.482**	**60.338**	**29,8%**
Chi phí DPRR tín dụng	(25.115)	(27.599)	(17.298)	(16.947)	(20.781)	22,6%
Tổng lợi nhuận trước thuế	**24.990**	**31.764**	**43.444**	**29.535**	**39.557**	**33,9%**
Chi phí thuế TNDN	(4.945)	(6.281)	(8.573)	(5.767)	(7.942)	37,7%
Lợi nhuận sau thuế	**20.045**	**25.483**	**34.871**	**23.764**	**31.615**	**33,0%**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(141)	(134)	(267)	(226)	(123)	-45,7%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	**19.904**	**25.348**	**34.604**	**23.538**	**31.492**	**33,8%**

Công thức tính các chỉ số tài chính

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động

Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

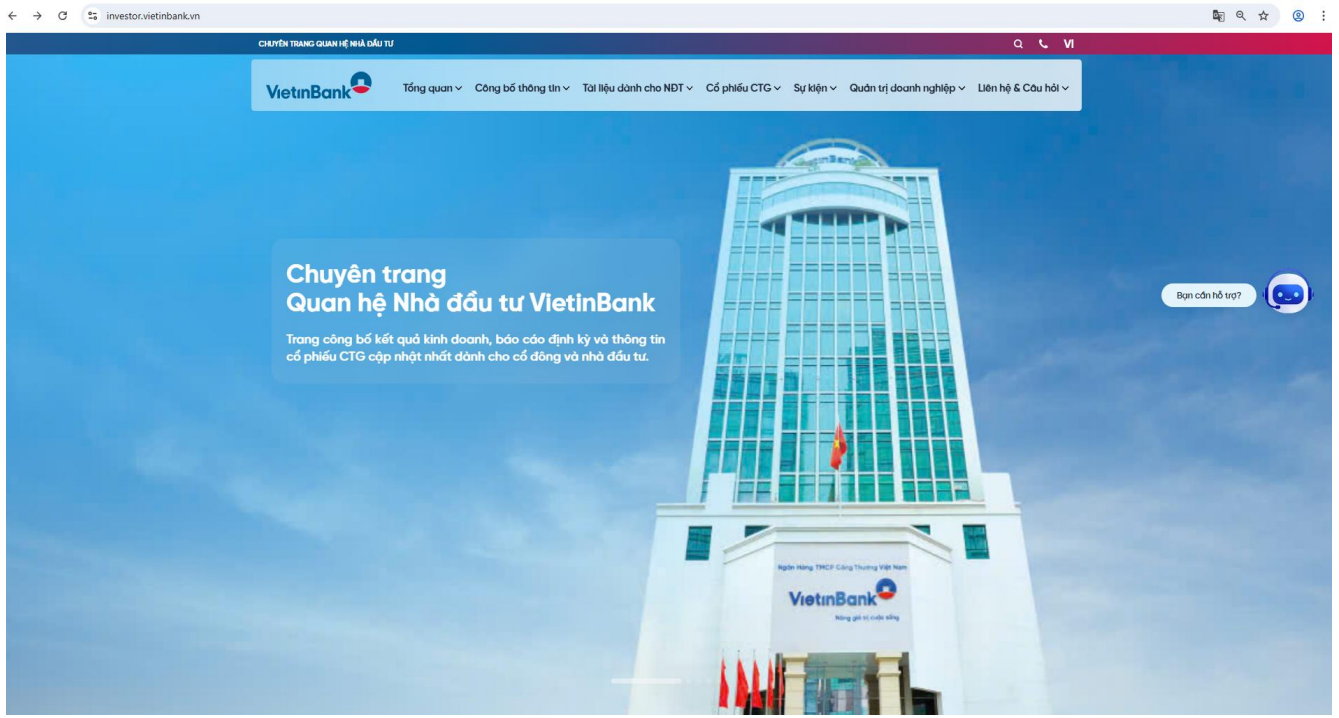
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCĐ - Văn phòng HĐQT

Số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

0243 9413622

investor@vietinbank.vn

VietinBank

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Xin trân trọng cảm ơn!

